

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Tp Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
Mã chứng khoán: không có
Trụ sở chính: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 6299 8000 Fax: 028 6299 4232
Người thực hiện công bố thông tin: Ông HAN BOKHEE - Chủ tịch Hội đồng thành viên
Địa chỉ: Phòng 2201, Lầu 22, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại (Cơ quan): 028 6299 8000 Fax: 028 62994232
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán và Công văn giải trình kết quả hoạt động kinh doanh.

Địa chỉ trang thông tin điện tử đăng tải toàn bộ báo cáo:

<https://shinhansec.com.vn/vi/tin-tuc-shinhan/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Đại diện tổ chức



HAN BOKHEE

Chủ tịch Hội đồng thành viên

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 123/GP-UBCK ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 124/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2021.

Hội đồng Thành viên ("HĐTV")

Ông Han Bok Hee
Ông Kim Jae Hyun
Ông Yang Seung Won

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Han Bok Hee
Ông Kang Sang In

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Han Bok Hee

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 8 Tòa nhà Centec,
72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty Kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

SHINHAN
VIỆT NAM
CÔNG TY
CHỨNG KHOÁN

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 74. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Han Bok Hee
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Tổng giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 74.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 29 tháng 3 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2022-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11695
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2021 VND	31.12.2020 VND (Trình bày lại)
TÀI SẢN				
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.307.939.919.384	1.352.080.046.237
110	Tài sản tài chính		2.306.651.114.344	1.348.022.438.303
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	1.111.897.889.433	89.748.102.134
111.1	Tiền		36.897.889.433	89.748.102.134
111.2	Các khoản tương đương tiền		1.075.000.000.000	-
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2(a)	99.991.600	161.007.789.800
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(b)	374.625.000.000	663.000.000.000
114	Các khoản cho vay	3.2(c)	790.062.219.907	406.106.533.079
17	Các khoản phải thu	3.3	28.853.791.582	27.784.503.339
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		28.853.791.582	27.784.503.339
118	Trả trước cho người bán		557.671.668	192.633.875
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.3	461.885.620	182.876.076
122	Các khoản phải thu khác	3.3	92.664.534	-
130	Tài sản ngắn hạn khác		1.288.805.040	4.057.607.934
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		-	253.560.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.4(a)	1.053.277.040	1.219.599.520
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.7	235.528.000	339.448.000
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.12(a)	-	2.245.000.414
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		612.006.030.583	225.575.689.646
210	Tài sản tài chính dài hạn		575.160.443.113	205.160.443.113
212	Các khoản đầu tư		575.160.443.113	205.160.443.113
212.1	Các khoản đầu tư HTM	3.2(b)	530.000.000.000	160.000.000.000
212.4	Đầu tư dài hạn khác	3.5	45.160.443.113	45.160.443.113
220	Tài sản cố định		33.738.096.257	17.860.051.074
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	21.065.382.238	11.615.700.499
222	Nguyên giá		41.294.653.416	28.660.419.979
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(20.229.271.178)	(17.044.719.480)
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	12.672.714.019	6.244.350.575
228	Nguyên giá		17.002.935.621	14.651.775.600
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.330.221.602)	(8.407.425.025)
250	Tài sản dài hạn khác		3.107.491.213	2.555.195.459
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	3.7	1.454.465.200	1.097.880.000
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.4(b)	1.127.041.496	1.130.237.367
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	3.8	525.984.517	327.078.092
270	TỔNG TÀI SẢN		2.919.945.949.967	1.577.655.735.883

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2021 VND	31.12.2020 VND (Trình bày lại)
300	NỢ PHẢI TRẢ		844.739.516.411	646.967.071.563
310	Nợ phải trả ngắn hạn		844.739.516.411	646.967.071.563
311	Vay ngắn hạn	3.9	827.866.000.000	544.386.404.578
312	Vay ngắn hạn		827.866.000.000	544.386.404.578
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.10	387.409.866	100.175.651.287
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.11	4.111.360.000	716.375.641
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		110.000.000	-
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.12(b)	5.345.157.887	654.191.244
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.13	6.867.530.658	1.016.493.778
326	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	17.955.035
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		52.058.000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.075.206.433.556	930.688.664.320
410	Vốn chủ sở hữu		2.075.206.433.556	930.688.664.320
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.912.600.000.000	812.600.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.14	1.912.600.000.000	812.600.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7.589.402.954	5.363.514.492
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.589.402.954	5.363.514.492
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.15	147.427.627.648	107.361.635.336
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		147.407.437.182	107.359.500.892
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		20.190.466	2.134.444
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.919.945.949.967	1.577.655.735.883



Nguyễn Thị Huệ Hương
Người lập/Kế toán trưởng



Hàn Bok Hee
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		31.12.2021 VND	31.12.2020 VND (Trình bày lại)
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		
		<i>Theo nguyên tệ (VND)</i>	
005	Ngoại tệ các loại <i>Đô la Mỹ</i>	-	54.072.48
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán	19.980.000	3.120.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	530.000.000.000	260.000.000.000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		
		<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	1.448.707.270.000	764.419.040.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	1.098.053.020.000	747.335.740.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	160.000.000	160.000.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	40.000.000.000	10.000.000.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	297.994.250.000	-
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	12.500.000.000	6.923.300.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	257.820.450.000	250.032.460.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	7.820.450.000	32.460.000
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	250.000.000.000	250.000.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	32.345.691.000	13.153.624.000

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		31.12.2021	31.12.2020
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)		
		<i>Theo giá trị (VND)</i>	
026	Tiền gửi của khách hàng	56.816.310.565	24.246.199.645
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	54.978.369.313	11.092.795.645
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.837.941.252	873.863.000
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	12.279.541.000
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước	-	10.705.049.000
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài	-	1.574.492.000
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	56.450.734.761	24.241.965.305
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	53.797.911.343	19.465.951.066
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.652.823.418	4.776.014.239
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	240.056.000	-
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.486.340	4.234.340



 Nguyễn Thị Huệ Hương
 Người lập/Kế toán trưởng

 Hàn Bok Hee
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND (Trình bày lại)
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG		162.484.225.881	112.055.763.635
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		8.394.837.712	5.646.304.274
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính	4.1	4.501.146.900	3.730.825.442
01.2	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		19.442.036	3.075.900
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	4.2	3.874.248.776	1.912.402.932
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM		54.518.844.144	62.990.926.126
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		48.837.125.958	9.515.115.795
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		29.978.592.603	15.132.172.518
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		10.000.000	200.000.000
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		535.459.480	2.304.594.801
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		664.727.969	163.258.941
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		19.534.889.913	16.082.877.242
11	Thu nhập hoạt động khác		9.748.102	20.513.938
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		162.484.225.881	112.055.763.635
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(44.652.674)	(1.156.650)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính	4.1	(43.266.660)	-
21.2	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		(1.386.014)	(1.156.650)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay	4.3	(22.102.648.810)	(9.515.978.137)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.4	(24.348.661.623)	(12.199.607.575)
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.4	(229.317.883)	(2.248.499.195)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.4	(572.857.371)	(212.536.168)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	4.4	(14.864.595.043)	(15.691.407.666)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(62.162.733.404)	(39.869.185.391)
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái		112.727.551	63.514.472
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		148.805.824	31.594.400
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		261.533.375	95.108.872
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		(27.128.392)	(21.789.183)
60	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(27.128.392)	(21.789.183)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND (Trình bày lại)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	4.5	(42.816.374.417)	(34.133.350.335)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		57.739.523.043	38.126.547.598
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		10.782.337	3.933
72	Chi phí khác	4.6	(1.947.597.801)	(81.983.505)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		(1.936.815.464)	(81.979.572)
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		55.802.707.579	38.044.568.026
91	Lợi nhuận đã thực hiện		55.784.651.557	38.042.648.776
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		18.056.022	1.919.250
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		(11.284.938.343)	(5.423.038.208)
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành	4.7	(11.284.938.343)	(5.423.038.208)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		44.517.769.236	32.621.529.818



Nguyễn Thị Huệ Hương
Người lập/Kế toán trưởng



Hàn Bok Hee
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND (Trình bày lại)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		55.802.707.579	38.044.568.026
02	Điều chỉnh cho các khoản:		(66.954.518)	(13.847.249.351)
03	Khấu hao tài sản cố định		4.858.098.976	4.450.643.953
05	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	2.226.298
06	Chi phí lãi vay	4.3	22.102.648.810	9.515.978.137
07	Lỗi/(lãi) thanh lý tài sản cố định		1.826.089.278	(31.594.400)
08	Dự thu tiền lãi		(28.853.791.582)	(27.784.503.339)
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ		1.386.014	1.156.650
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		1.386.014	1.156.650
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ		(19.442.036)	(3.075.900)
19	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(19.442.036)	(3.075.900)
30	Thay đổi vốn lưu động		(394.485.271.725)	(643.321.135.629)
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL		160.925.854.222	265.000.000.000
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(81.625.000.000)	(592.719.890.411)
33	Tăng các khoản cho vay		(383.955.686.828)	(406.106.533.079)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		27.784.503.339	11.936.394.546
37	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(279.009.544)	(106.853.105)
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		2.152.335.880	(2.245.000.414)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(198.011.625)	1.046.820.834
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		4.883.774.741	261.366.842
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		169.518.351	(672.496.296)
43	Thuế TNDN đã nộp	3.12(b)	(6.756.133.177)	(11.484.129.911)
44	Lãi vay đã trả		(21.135.386.671)	(9.063.385.194)
45	Tăng phải trả cho người bán		3.029.946.566	262.264.839
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	(8.835.328)
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		162.161.477	1.600.296.319
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(99.644.138.456)	99.884.392.729
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(905.548.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(338.767.574.686)	(619.125.736.204)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND (Trình bày lại)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(22.562.233.437)	(3.524.797.930)
63	Tiền chi đầu tư góp vốn dài hạn khác		-	(45.160.443.113)
65	Tiền thu về cổ tức		-	31.594.400
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.562.233.437)	(48.653.646.643)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ vốn thực góp của thành viên		1.100.000.000.000	-
73	Tiền vay gốc	3.9	1.994.975.442.216	1.296.749.362.864
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	3.9	(1.711.495.846.794)	(752.362.958.286)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.383.479.595.422	544.386.404.578
90	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.022.149.787.299	(123.392.978.269)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3.1	89.748.102.134	213.143.306.701
101.1	Tiền		89.748.102.134	11.143.306.701
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	202.000.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3.1	1.111.897.889.433	89.748.102.134
103.1	Tiền		36.897.889.433	89.748.102.134
103.2	Các khoản tương đương tiền		1.075.000.000.000	-
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(2.226.298)



Nguyễn Thị Huệ Hương
Người lập/Kế toán trưởng




Hàn Bok Hee
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	10.772.728.789.834	771.716.255.121
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(10.729.083.546.166)	(1.452.054.207.080)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8.576.541.683.003	3.423.791.347.295
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(8.587.857.145.751)	(2.720.163.682.296)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	97.771.420.938	36.932.828.695
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(97.531.090.938)	(36.932.828.695)
20	Tăng tiền thuần trong năm	32.570.110.920	23.289.713.040
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	24.246.199.645	956.486.605
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm	24.246.199.645	956.486.605
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	11.092.795.645	914.883.388
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	873.863.000	23.905.716
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	12.279.541.000	17.697.501
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	56.816.310.565	24.246.199.645
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	56.816.310.565	24.246.199.645
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	54.978.369.313	11.092.795.645
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.837.941.252	873.863.000
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	12.279.541.000


Nguyễn Thị Huệ Hương
Người lập/Kế toán trưởng




Hàn Bok Hee
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		Tại ngày	
	1.1.2020	1.1.2021	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.12.2020	31.12.2021
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	812.600.000.000	812.600.000.000	-	-	1.100.000.000.000	-	812.600.000.000	1.912.600.000.000
1.1 Vốn điều lệ	812.600.000.000	812.600.000.000	-	-	1.100.000.000.000	-	812.600.000.000	1.912.600.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.732.438.001	5.363.514.492	1.631.076.491	-	2.225.888.462	-	5.363.514.492	7.589.402.954
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.732.438.001	5.363.514.492	1.631.076.491	-	2.225.888.462	-	5.363.514.492	7.589.402.954
4. Lợi nhuận chưa phân phối	78.002.258.500	107.361.635.336	32.621.529.818	(3.262.152.982)	44.517.769.236	(4.451.776.924)	107.361.635.336	147.427.627.648
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	77.995.724.892	107.359.500.892	32.619.610.568	(3.255.834.568)	44.499.713.214	(4.451.776.924)	107.359.500.892	147.407.437.182
4.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	6.533.608	2.134.444	1.919.250	(6.318.414)	18.056.022	-	2.134.444	20.190.466
Tổng cộng	898.067.134.502	930.688.664.320	35.883.682.800	(3.262.152.982)	1.148.969.546.160	(4.451.776.924)	930.688.664.320	2.075.206.433.556



Nguyễn Thị Huệ Hương
Người lập/Kế toán trưởng



Hàn Bok Hee
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 123/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 2 năm 2016. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 124/GPĐC-UBCK được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2021.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 3.14.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 8 Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ :
Điện thoại: +84 28 6299 8000

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất ngày 27 tháng 12 năm 2021.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 49 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 44 nhân viên).

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động gần nhất là 1.912,6 tỷ đồng.

Tại ngày
31 tháng 12 năm 2021
 (“ngày báo cáo”)
VND

Vốn điều lệ của Công ty	1.912.600.000.000
Tổng vốn chủ sở hữu	2.075.206.433.556
Tổng tài sản	<u>2.919.945.949.967</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)*****Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng và chủ sở hữu của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc của Công ty và lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1 trụ sở chính tại Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2021, lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 36% so với năm 2020. Trong đó:

- Doanh thu môi giới tăng 98% chủ yếu do giá trị giao dịch cổ phiếu toàn thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2021 tăng hơn 227%;
- Doanh thu cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán tăng 413% so với năm 2020 do Công ty bắt đầu mở rộng hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán từ cuối tháng 6 năm 2020 cũng như thanh khoản của thị trường tích cực nên nhu cầu vay ký quỹ của nhà đầu tư ở mức cao;
- Thu nhập tự doanh (bao gồm lãi bán tài sản tài chính, tiền lãi và cổ tức nhận được, và kết quả thuần từ đánh giá lại tài sản tài chính cuối năm) tăng 49% do công ty đầu tư nhiều hơn vào tài sản tài chính và hưởng lợi từ lãi bán tài sản tài chính cũng như tiền lãi nhận được;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính tăng 9% do Công ty hoàn tất các hợp đồng dịch vụ tư vấn đầu tư nhiều hơn so với năm 2020 cũng như tiếp tục hoàn tất một số hợp đồng tư vấn tài chính đã được ký kết từ năm 2020;
- Chi phí hoạt động, loại trừ lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL và chi phí lãi vay, tăng 32% theo xu hướng tăng của doanh thu;
- Chi phí lãi vay ngân hàng tăng 132% so với năm 2020 do Công ty huy động thêm vốn vay ngắn hạn trong năm 2021 để bổ sung nguồn vốn lưu động trong năm;
- Chi phí quản lý tăng 25% so với năm 2020 do gia tăng số lượng nhân sự và lương thưởng tại các bộ phận hỗ trợ phù hợp với sự phát triển của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm kế toán.

Các ước tính và giả định được đánh giá thường xuyên dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Năm tài chính và năm kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân viên và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính****(a) Phân loại và đo lường***(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)*

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 – Thông tin về các bên liên quan).

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động .

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)***(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)*

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm :

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao; và
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động .

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)***(iii) Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay giao dịch ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động .

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) (2020: Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017) và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146/2014/TT-BTC”) để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau :

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- (iii) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị.

2.10 Các khoản đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng tại ngày báo cáo.

Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng suy giảm giá trị đầu tư được trích lập dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC, căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất của bên được đầu tư (hoặc báo cáo tài chính riêng nếu bên được đầu tư không có công ty con).

Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các tài sản đem đi thế chấp/cầm cố

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư đem đi thế chấp/cầm cố để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhà cửa	8 năm
Máy móc thiết bị	8 năm
Dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Nâng cấp tài sản thuê	8 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là TSCĐ theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.16 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.18 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2.19 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

Đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty cần khấu trừ 20% thuế TNDN trên số cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị khoản cổ tức phân phối mà chính các tổ chức trong nước này chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó.

2.20 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

2.22 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.23 Chia lợi nhuận

Lợi nhuận được phân phối được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi quyết định chia lợi nhuận được Hội đồng Thành viên thông qua.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho thành viên là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

2.24 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.26 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý;
- Chi phí khác.

2.27 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi phát sinh tiền gửi ngân hàng.

2.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí tư vấn, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác

2.31 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/(lỗ) tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31.12.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.451.000	93.343.000
Tiền gửi ngân hàng	36.893.438.433	89.654.759.134
Các khoản tương đương tiền (*)	1.075.000.000.000	-
Tổng cộng	<u>1.111.897.889.433</u>	<u>89.748.102.134</u>

(*) Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 2,1% đến 2,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Tại ngày 31.12.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	79.884.278	99.991.600	5.738.500	7.789.800
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	161.000.000.000	161.000.000.000
Công ty tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	41.000.000.000	41.000.000.000
Tổng cộng	79.884.278	99.991.600	161.005.738.500	161.007.789.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	79.884.278	21.729.336	(1.622.014)	99.991.600

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	5.738.500	2.287.300	(236.000)	7.789.800
Chứng chỉ tiền gửi	161.000.000.000	-	-	161.000.000.000
Tổng cộng	161.005.738.500	2.287.300	(236.000)	161.007.789.800



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Ngắn hạn	374.625.000.000	663.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	374.625.000.000	563.000.000.000
Trong đó:		
Các khoản dùng để đảm bảo hạn mức thấu chi tại cùng ngân hàng tương ứng	30.000.000.000	126.000.000.000
Các khoản dùng để đảm bảo hạn mức vay tại cùng ngân hàng tương ứng (Thuyết minh 3.9)	344.625.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	-	100.000.000.000
Dài hạn	530.000.000.000	160.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	530.000.000.000	160.000.000.000
	904.625.000.000	823.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn còn lại dưới 1 năm hưởng lãi suất từ 2,4% đến 5,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: hưởng lãi suất từ 4,2% đến 6,3%/năm).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Thông tin chi tiết trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Giá trị VND	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tài sản bảo đảm ("TSBĐ")
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết				
Dài hạn				
CTCP Tập đoàn An Phát Holdings – APHBOND2020	40.000.000.000	03.07.2020	03.07.2023	(i)
CTCP Tập đoàn GELEX – GEXBONDB2020	100.000.000.000	29.05.2020	29.05.2023	(ii)
CTCP Tập đoàn An Phát Holdings – APHH2124001	50.000.000.000	01.04.2021	01.04.2024	(iii)
CTCP Đầu tư Thương mại SMC – SMCH2124001	100.000.000.000	02.08.2021	02.08.2024	(iv)
CTCP Transimex – TMSH2126001	120.000.000.000	13.08.2021	13.08.2026	(v)
CTCP Nhựa An Phát Xanh – AAAH2124001	120.000.000.000	19.11.2021	19.11.2024	(vi)
	530.000.000.000			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Thông tin chi tiết trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Giá trị VND	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	TSBĐ
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết				
Ngắn hạn				
CTCP Nhựa An Phát Xanh – AAABOND2018	100.000.000.000	08.11.2018	08.11.2021	(vii)
Dài hạn				
CTCP Tập đoàn GELEX – GEXBONDB2020	100.000.000.000	29.05.2020	29.05.2023	(ii)
CTCP Tập đoàn An Phát Holdings – APHBOND2020	60.000.000.000	03.07.2020	03.07.2023	(i)
	160.000.000.000			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

- (i) Trái phiếu chuyển đổi APHBOND2020 được bảo đảm bằng cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa Hà Nội (NHH) và CTCP Nhựa An Phát Xanh (AAA). Trong suốt thời gian phát hành, tổ chức phát hành phải đảm bảo tổng giá trị thị trường của số cổ phần cầm cố trên số tiền gốc chưa thanh toán của trái phiếu bằng hoặc cao hơn 130%.
- (ii) Trái phiếu GEXBONDB2020 được bảo đảm bằng cổ phiếu phổ thông của CTCP Dây cáp điện Việt Nam (CAV) và cổ phiếu phổ thông của CTCP Đầu tư Nước sạch Sông Đà (VCW). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, tổng giá trị thị trường của TSBĐ tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (iii) Trái phiếu APHH2124001 được bảo đảm bằng cổ phiếu phổ thông của CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (APH), cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa An Phát Xanh (AAA) và cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa Hà Nội (NHH). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng giá trị thị trường của TSBĐ tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (iv) Trái phiếu SMCH2124001 được bảo đảm bằng cổ phiếu phổ thông của CTCP Thép Nam Kim (NKG) và cổ phiếu phổ thông của CTCP Đầu tư Thương mại SMC (SMC). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng giá trị thị trường của TSBĐ tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (v) Trái phiếu TMSH2126001 được bảo đảm bằng cổ phiếu phổ thông của CTCP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CLX), cổ phiếu phổ thông của CTCP Vinafreight (VNF), cổ phiếu phổ thông của CTCP Cảng Đồng Nai (PDN) và cổ phiếu phổ thông của CTCP Cảng Cát Lái (CLL). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng giá trị thị trường của TSBĐ tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

- (vi) Trái phiếu AAAH2124001 được bảo đảm bằng cổ phiếu phổ thông của CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (APH), cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa An Phát Xanh (AAA), cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa Hà Nội (NHH) và cổ phiếu phổ thông của CTCP An Tiến Industries (HII). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng giá trị thị trường của TSBĐ tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (vii) Trái phiếu AAABOND2018 được bảo đảm bằng cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa An Phát Xanh (AAA) và cổ phiếu phổ thông của CTCP An Tiến Industries (HII). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng giá trị thị trường của TSBĐ tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Các khoản cho vay

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	725.682.440.029	-	401.266.148.615	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán	64.379.779.878	-	4.840.384.464	-
Tổng cộng	790.062.219.907	-	406.106.533.079	-

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản bảo đảm tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.676.662.756.850 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.196.855.538.500 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính				
Tiền lãi	28.853.791.582	-	27.784.503.339	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	461.885.620	-	182.876.076	-
Các khoản phải thu khác	92.664.534	-	-	-
Tổng cộng	29.408.341.736	-	27.967.379.415	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.4 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31.12.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	VND	VND
Chi phí công nghệ thông tin	627.578.822	175.836.491
Chi phí sửa chữa	283.813.213	999.878.955
Khác	141.885.005	43.884.074
Tổng cộng	<u>1.053.277.040</u>	<u>1.219.599.520</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31.12.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	845.386.336	838.820.692
Khác	281.655.160	291.416.675
Tổng cộng	<u>1.127.041.496</u>	<u>1.130.237.367</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:

	<u>Năm tài chính kết thúc ngày</u>	
	<u>31.12.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.349.836.887	1.677.340.591
Tăng trong năm	10.452.103.159	8.689.690.533
Phân bổ trong năm	(10.621.621.510)	(8.017.194.237)
Số dư cuối năm	<u>2.180.318.536</u>	<u>2.349.836.887</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ sở hữu	Tại ngày 31.12.2021		Tại ngày 31.12.2020	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Logisvalley Vina	10%	45.160.443.113	-	45.160.443.113	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Dụng cụ quản lý VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1.1.2021	1.289.081.100	13.348.726.992	10.530.533.957	3.492.077.930	28.660.419.979
Mua trong năm	-	11.796.440.536	837.792.901	-	12.634.233.437
Tại ngày 31.12.2021	1.289.081.100	25.145.167.528	11.368.326.858	3.492.077.930	41.294.653.416
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1.1.2021	1.289.081.100	7.920.823.842	7.617.733.080	217.081.458	17.044.719.480
Khấu hao trong năm	-	1.894.490.430	853.551.524	436.509.744	3.184.551.698
Tại ngày 31.12.2021	1.289.081.100	9.815.314.272	8.471.284.604	653.591.202	20.229.271.178
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1.1.2021	-	5.427.903.150	2.912.800.877	3.274.996.472	11.615.700.499
Tại ngày 31.12.2021	-	15.329.853.256	2.897.042.254	2.838.486.728	21.065.382.238

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5.158.066.207 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.077.286.207 Đồng).

Công ty không có TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2021	314.420.000	14.337.355.600	14.651.775.600
Mua trong năm	-	9.928.000.000	9.928.000.000
Thanh lý	-	(7.576.839.979)	(7.576.839.979)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31.12.2021	314.420.000	16.688.515.621	17.002.935.621
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2021	-	8.407.425.025	8.407.425.025
Khấu hao trong năm	-	1.673.547.278	1.673.547.278
Thanh lý	-	(5.750.750.701)	(5.750.750.701)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31.12.2021	-	4.330.221.602	4.330.221.602
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2021	314.420.000	5.929.930.575	6.244.350.575
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31.12.2021	314.420.000	12.358.294.019	12.672.714.019
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.632.556.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.318.136.000 Đồng).

Công ty không có TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 Ký quỹ

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Ký quỹ ngắn hạn	235.528.000	339.448.000
<i>Ký quỹ thuê nhà</i>	<i>235.528.000</i>	<i>339.448.000</i>
Ký quỹ dài hạn	1.454.465.200	1.097.880.000
<i>Ký quỹ thuê văn phòng</i>	<i>1.439.465.200</i>	<i>1.082.880.000</i>
<i>Khác</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
Tổng cộng	1.689.993.200	1.437.328.000

3.8 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	327.078.092	294.234.383
Tiền nộp trong năm và lãi được phân bổ	198.906.425	32.843.709
Số dư cuối năm	525.984.517	327.078.092

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay ngắn hạn

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

	Lãi suất %/năm	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Vay ngân hàng nước ngoài (*), (**)		115.400.000.000	368.366.000.000	-	483.766.000.000
Vay ngân hàng trong nước	4,3 – 4,75	290.000.000.000	1.267.500.000.000	(1.240.400.000.000)	317.100.000.000
Vay thấu chi ngân hàng	5,10	138.986.404.578	359.109.442.216	(471.095.846.794)	27.000.000.000
Tổng cộng		544.386.404.578	1.994.975.442.216	(1.711.495.846.794)	827.866.000.000

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 3 tháng đến 1 năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, tài trợ cho hoạt động tự doanh và cho vay ký quỹ.

- (*) Lãi suất vay được thả nổi bằng lãi suất tham chiếu LIBOR hoặc chi phí sử dụng vốn của ngân hàng (COF) cộng lãi biên từ 1,15 – 1,8%/năm.
- (**) Các khoản vay nước ngoài có nguyên tệ là đồng Đô la Mỹ. Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá 100% dư nợ đi vay thông qua hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo và hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn với các ngân hàng thương mại trong nước. Kỳ hạn hoán đổi tương đương kỳ hạn của khoản vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.10 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	335.460.784	147.617.455
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	51.949.082	28.033.832
Phải trả nhà đầu tư tiền mua trái phiếu (*)	-	100.000.000.000
Tổng cộng	387.409.866	100.175.651.287

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện số tiền phải thanh toán cho hợp đồng mua lại trái phiếu với Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Nguyễn Đình Chiểu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán và Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	195.360.000	632.022.826
Bên liên quan (Thuyết minh 6.2)	3.916.000.000	84.352.815
Tổng cộng	4.111.360.000	716.375.641

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán và Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.12 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Thuế TNDN	-	2.048.232.321
Thuế Giá trị gia tăng (“GTGT”)	-	196.768.093
Tổng cộng	-	2.245.000.414

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Thuế TNDN – hiện hành	2.480.572.845	-
Thuế Thu nhập cá nhân (“TNCN”) – nhà đầu tư	1.051.151.931	122.734.780
Thuế TNCN – nhân viên	549.354.443	476.613.775
Thuế GTGT	1.061.383.577	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	202.695.091	54.842.689
Tổng cộng	5.345.157.887	654.191.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.12 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản khác (phải thu)/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Thuế TNDN – hiện hành	(2.048.232.321)	11.284.938.343	(6.756.133.177)	2.480.572.845
Thuế TNCN – nhà đầu tư	122.734.780	4.913.631.679	(3.985.214.528)	1.051.151.931
Thuế TNCN – nhân viên	476.613.775	8.692.234.840	(8.619.494.172)	549.354.443
Thuế GTGT	(196.768.093)	1.540.912.524	(282.760.854)	1.061.383.577
Thuế nhà thầu nước ngoài	54.842.689	781.535.507	(633.683.105)	202.695.091
Tổng cộng	(1.590.809.170)	27.213.252.893	(20.277.285.836)	5.345.157.887

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí thưởng và hoa hồng	4.085.334.502	266.590.952
Chi phí lãi vay	1.419.855.082	452.592.943
Chi phí chuyên gia	419.516.900	-
Chi phí phải trả khác	942.824.174	297.309.883
Tổng cộng	6.867.530.658	1.016.493.778

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	
	VND	%
Shinhan Investment Corp.	1.912.600.000.000	100

Theo bản điều chỉnh gần nhất của Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 124/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 1.912.600.000.000 Đồng đã được góp đủ.

3.15 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	147.407.437.182	107.359.500.892
Lợi nhuận chưa thực hiện	20.190.466	2.134.444
Tổng cộng	147.427.627.648	107.361.635.336

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.15 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Lợi nhuận trong năm VND	Trích lập các quỹ VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	107.359.500.892	44.499.713.214	(4.451.776.924)	147.407.437.182
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.134.444	18.056.022	-	20.190.466
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	107.361.635.336	44.517.769.236	(4.451.776.924)	147.427.627.648



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	4.501.146.900	3.730.825.442
Trong đó:		
<i>Chứng khoán cơ sở</i>	2.644.962.900	-
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	1.856.184.000	3.730.825.442
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(43.266.660)	-
Trong đó:		
<i>Chứng khoán cơ sở</i>	(43.266.660)	-
Lãi ròng	4.457.880.240	3.730.825.442

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán năm nay VND	Lãi bán năm trước VND
Cổ phiếu	973.411	22.735.573.100	20.133.876.860	2.601.696.240	-
Chứng chỉ tiền gửi	120	121.856.184.000	120.000.000.000	1.856.184.000	3.730.825.442
Tổng cộng	973.531	144.591.757.100	140.133.876.860	4.457.880.240	3.730.825.442



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

4.2 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Tiền lãi	3.862.238.281	1.912.284.932
Cổ tức	12.010.495	118.000
Tổng cộng	3.874.248.776	1.912.402.932

4.3 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	22.102.648.810	9.515.978.137

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

4.4 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí dịch vụ môi giới chứng khoán	24.348.661.623	12.199.607.575
Chi phí nhân viên	12.550.542.142	4.106.191.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.678.111.365	3.249.334.930
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.601.599.155	3.251.662.431
Chi phí giao dịch chứng khoán	2.946.471.718	1.212.910.299
Chi phí khác	571.937.243	379.508.804
Chi phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	572.857.371	212.536.168
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	229.317.883	2.248.499.195
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	14.864.595.043	15.691.407.666
Chi phí nhân viên	8.366.085.159	9.372.287.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.223.486.468	5.824.940.117
Chi phí khấu hao TSCĐ	222.879.444	111.874.077
Chi phí khác	1.052.143.972	382.306.361
Tổng cộng	40.015.431.920	30.352.050.604

4.5 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	27.117.689.349	21.536.471.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.757.028.740	5.483.404.607
Chi phí thuê văn phòng	4.366.685.368	3.961.516.320
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.033.620.377	1.087.107.445
Chi phí khác	2.541.350.583	2.064.850.275
Tổng cộng	42.816.374.417	34.133.350.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

4.6 Chi phí khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Thanh lý TSCĐ	1.826.089.278	-
Khác	121.508.523	81.983.505
Tổng cộng	1.947.597.801	81.983.505

4.7 Chi phí thuế TNDN

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2020: 20%) như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	55.802.707.579	38.044.568.026
Thuế tính ở thuế suất 20%	11.160.541.516	7.608.913.605
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	124.396.827	138.283.837
Thuế được giảm (*)	-	(2.324.159.234)
Chi phí thuế TNDN (**)	11.284.938.343	5.423.038.208
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong năm		
Thuế TNDN - hiện hành	11.284.938.343	5.423.038.208
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Tổng cộng	11.284.938.343	5.423.038.208

(*) Theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 do Công ty thỏa điều kiện có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

(**) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

5.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (VCSH)

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2021	812.600.000.000	5.363.514.492	5.363.514.492	107.361.635.336	930.688.664.320
Tăng vốn điều lệ từ vốn thực góp (Thuyết minh 6.1)	1.100.000.000.000	-	-	-	1.100.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	44.517.769.236	44.517.769.236
Trích quỹ	-	2.225.888.462	2.225.888.462	(4.451.776.924)	-
Tại ngày 31.12.2021	1.912.600.000.000	7.589.402.954	7.589.402.954	147.427.627.648	2.075.206.433.556
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2020	812.600.000.000	3.732.438.001	3.732.438.001	78.002.258.500	898.067.134.502
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	32.621.529.818	32.621.529.818
Trích quỹ	-	1.631.076.491	1.631.076.491	(3.262.152.982)	-
Tại ngày 31.12.2020	812.600.000.000	5.363.514.492	5.363.514.492	107.361.635.336	930.688.664.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
(tiếp theo)

5.2 Tình hình phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	107.359.500.892	77.995.724.892
Khác	-	6.318.414
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	44.499.713.214	32.619.610.568
Số trích lập trong năm:	(4.451.776.924)	(3.262.152.982)
<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>(2.225.888.462)</i>	<i>(1.631.076.491)</i>
<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i>	<i>(2.225.888.462)</i>	<i>(1.631.076.491)</i>
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho thành viên góp vốn	147.407.437.182	107.359.500.892

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Shinhan Investment Corp., do chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Shinhan Investment Corp.	Công ty mẹ
Shinhan Bank Hong Kong	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Góp vốn (Thuyết minh 5.1)		
Shinhan Investment Corp.	1.100.000.000.000	-
Doanh thu tư vấn		
Shinhan Investment Corp.	3.983.420.436	6.304.599.119
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	838.841.169
Vay trong năm (Thuyết minh 3.9)		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	170.000.000.000	20.000.000.000
Shinhan Bank HongKong	115.500.000.000	348.157.034.200
Trả vay trong năm (Thuyết minh 3.9)		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	70.000.000.000	-
Shinhan Bank HongKong	-	232.757.500.000
Chi phí lãi vay		
Shinhan Bank HongKong	2.949.856.301	2.351.700.452
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	1.791.068.493	200.219.178
Lãi tiền gửi		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	1.360.487.671	13.039.201.966

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

6.1 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam	22.257.883.187	-
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	10.304.503.126	8.637.344.955

6.2 Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền và tương đương tiền		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	1.156.185.575	89.314.137.393
Tiền gửi của khách hàng		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	35.305.953.449	7.206.947.278
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	30.000.000.000	35.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	400.438.356	627.747.945
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)		
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam	3.916.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	84.352.815

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

6.2 Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)		
Shinhan Bank Hong Kong	230.900.000.000	115.400.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	120.000.000.000	20.000.000.000
Phải trả chi phí lãi vay		
Shinhan Bank Hong Kong	444.284.932	4.386.781
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	78.082.192	22.246.575
Phải trả khác		
Shinhan Investment Corp.	-	17.955.035

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính và các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)	1.111.897.889.433	89.748.102.134
Các khoản đầu nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 3.2(b))	904.625.000.000	823.000.000.000
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2(c))	790.062.219.907	406.106.533.079
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3)	29.408.341.736	27.967.379.415
Ký quỹ (Thuyết minh 3.7)	1.689.993.200	1.437.328.000
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	2.837.683.444.276	1.348.259.342.628

(i) Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm cao hoặc là thành viên thanh toán và bù trừ của VSD. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phải sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

(iii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 35% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.676.662.756.850 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.196.855.538.500 Đồng) (Thuyết minh 3.2(c)).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	790.062.219.907	406.106.533.079
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	-	-
Dự phòng đã lập	-	-
Giá trị thuần	790.062.219.907	406.106.533.079

(iv) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác đáp ứng các tiêu chí quản trị rủi ro của Công ty và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng VND
Tại ngày 31.12.2021				
Trong hạn	-	-	29.408.341.736	29.408.341.736
Dự phòng đã lập	-	-	-	-
Giá trị thuần	-	-	29.408.341.736	29.408.341.736
Tại ngày 31.12.2020				
Trong hạn	-	-	27.967.379.415	27.967.379.415
Dự phòng đã lập	-	-	-	-
Giá trị thuần	-	-	27.967.379.415	27.967.379.415

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

• Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

• Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ và tham gia hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo nhằm phòng ngừa rủi ro tiền tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	31.12.2021	31.12.2020	31.12.2021	31.12.2020
Tài sản tài chính				
Tiền	-	54.072,48	-	1.242.855.953
Nợ tài chính				
Các khoản vay	21.000.000	5.000.000	483.766.000.000	115.400.000.000
Nợ tài chính thuần	(21.000.000)	(4.945.928)	(483.766.000.000)	(114.157.144.047)
Mức độ rủi ro ngoại tệ thuần	(21.000.000)	(4.945.928)	(483.766.000.000)	(114.157.144.047)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

- Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có vị thế phải trả thuần bằng USD như đã trình bày ở trên. Tuy nhiên, Công ty đã ký hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo và hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn với các ngân hàng trong nước nhằm chốt chi phí mua USD để thanh toán trong tương lai. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đánh giá không còn rủi ro tiền tệ.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chỉ nắm giữ một lượng nhỏ cổ phiếu nên rủi ro về giá cổ phiếu là không trọng yếu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn hoặc không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)	827.866.000.000	544.386.404.578
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.10)	387.409.866	100.175.651.287
Người mua trả tiền trước	110.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)	4.111.360.000	716.375.641
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.13)	6.867.530.658	1.016.493.778
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	52.058.000	17.955.035
Tổng nợ tài chính	839.394.358.524	646.312.880.319

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020; Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017), theo đó Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 703% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 701%).

8 CÁC CAM KẾT

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	5.782.507.200	3.732.635.200
Từ 1 đến 5 năm	3.527.700.000	2.264.400.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	9.310.207.200	5.997.035.200

9 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Của Công ty Cổ phiếu	1.942.081	42.735.536.440
b) Của nhà đầu tư Chứng quyền Cổ phiếu	800 283.402.527	640.000 8.917.847.625.510
Tổng cộng	285.345.408	8.960.583.801.950

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

10 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm này, cụ thể như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại (* VND	Số liệu phân loại lại VND
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	724.007.789.800	(563.000.000.000)	161.007.789.800
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)	100.000.000.000	563.000.000.000	663.000.000.000
212.1	Các khoản đầu tư HTM	60.000.000.000	100.000.000.000	160.000.000.000
320	Phải trả người bán ngắn hạn	175.651.287	100.000.000.000	100.175.651.287

(*) Phân loại lại các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được ghi nhận là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và ghi nhận thêm khoản phải trả người bán ngắn hạn liên quan đến hợp đồng mua lại trái phiếu.

(b) Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại (* VND	Số liệu phân loại lại VND
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	-	160.000.000	160.000.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	10.000.000.000	10.000.000.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	250.192.460.000	(160.000.000)	250.032.460.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	250.160.000.000	(160.000.000)	250.000.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	6.524.100.000	6.629.524.000	13.153.624.000

(*) Phân loại lại một số tài sản thuộc các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính về đúng dòng trên báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

10 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

(c) Báo cáo kết quả hoạt động

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại (*) VND	Số liệu phân loại lại VND
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	3.702.000.000	28.825.442	3.730.825.442
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	44.335.277.693	(42.422.874.761)	1.912.402.932
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM	20.596.876.807	42.394.049.319	62.990.926.126
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay	(3.832.778.482)	(5.683.199.655)	(9.515.978.137)
52	Chi phí lãi vay	(5.683.199.655)	5.683.199.655	-

(*) Phân loại lại các khoản lãi bán các tài sản tài chính FVTPL, cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL và lãi từ các khoản đầu tư HTM về đúng dòng trên báo cáo và phân loại lại giữa chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay và chi phí lãi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

10 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

(d) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại (* VND	Số liệu phân loại lại VND
05	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	2.226.298	2.226.298
06	Chi phí lãi vay	5.683.199.655	3.832.778.482	9.515.978.137
08	Dự thu tiền lãi	-	(27.784.503.339)	(27.784.503.339)
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL	(298.000.000.000)	563.000.000.000	265.000.000.000
32	Tăng các khoản đầu tư HTM	70.280.109.589	(663.000.000.000)	(592.719.890.411)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	(15.848.108.793)	27.784.503.339	11.936.394.546
39	Tăng các khoản phải thu khác	-	(2.245.000.414)	(2.245.000.414)
44	Lãi vay đã trả	(5.230.606.712)	(3.832.778.482)	(9.063.385.194)
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	(644.704.095)	2.245.000.414	1.600.296.319
50	Tăng phải trả, phải nộp khác	(115.607.271)	100.000.000.000	99.884.392.729
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(2.226.298)	(2.226.298)

(*) Phân loại lại một số chỉ tiêu về đúng dòng trên báo cáo theo cách trình bày của năm này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ theo thông tư 146/2014/TT-BTC được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng Thành viên, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Nguyễn Thị Huệ Hương
Người lập/Kế toán trưởng



Hàn Bok Hee
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .09.../2022/CV/SSV-FA

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

V/v: Giải trình LNST năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Thực hiện Thông tư 196/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 4, điều 14 Công ty chứng khoán phải giải trình nguyên nhân xảy ra trường hợp:” Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo kỳ trước:..”

Theo đó, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam giải trình như sau:

Các chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Tăng/ Giảm	
			Giá trị	% Chênh lệch
I. Doanh thu hoạt động	162.484.225.881	112.055.763.635	50.428.462.246	45%
II. Chi phí hoạt động	62.162.733.404	39.869.185.391	22.293.548.013	56%
III. Doanh thu hoạt động tài chính	261.533.375	95.108.872	166.424.503	175%
IV. Chi phí tài chính	27.128.392	21.789.183	5.339.209	25%
VI. Chi phí quản lý	42.816.374.417	34.133.350.335	8.683.024.082	25%
VII. Kết quả hoạt động	57.739.523.043	38.126.547.598	19.612.975.445	51%
VIII. Thu nhập khác và chi phí khác	1.936.815.464	81.979.572	1.854.835.892	100%
IX. Tổng lợi nhuận trước thuế	55.802.707.579	38.044.568.026	17.758.139.553	47%
X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp TNDN	11.284.938.343	5.423.038.208	5.861.900.135	108%
XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	44.517.769.236	32.621.529.818	11.896.239.418	36%

Nguyên nhân biến động



1/ Doanh thu năm 2021 tăng 50,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (tương đương tăng 45%). Chủ yếu là do:

Trong năm 2021, doanh thu môi giới, cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, doanh thu tư vấn tài chính và doanh thu cho vay khách hàng tăng mạnh so với năm ngoái.

2/ Chi phí trong năm 2021 tăng 22,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (tương đương tăng 56%) là do:

Trong năm 2021 Công ty đẩy mạnh hoạt động môi giới, hoạt động giao dịch ký quỹ so với năm ngoái. Dẫn đến những chi phí liên quan tương ứng như chi phí lãi vay, chi phí cho hoạt động môi giới và cho hoạt động tư vấn đầu tư cũng tăng theo.

3/ Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 2021 tăng 8,68 tỷ đồng so với năm 2020 (tương đương tăng 25%) chủ yếu là do chi phí lương và liên quan đến lương tăng 5,6 tỷ đồng và chi phí mua ngoài tăng 2,2 tỷ do công ty cơ cấu lại đội ngũ nhân sự và tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng cũng như đẩy mạnh quảng bá hình ảnh của công ty qua các chương trình truyền thông.

4/ Thu nhập khác và Chi phí khác tăng 1,8 tỷ đồng (tương đương tăng 100%) chủ yếu là do trong năm Công ty có thu tiền từ hoạt động thanh lý tài sản.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế năm 2021 so với lợi nhuận sau thuế năm 2020.

Nơi nhận:

- Lưu: như trên & Phòng kế toán

Tp.HCM, Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Han Bok Hee

